



ĐẢNG ỦY KHỐI
DOANH NGHIỆP TRUNG ƯƠNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2014

BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CƠ QUAN ĐẢNG ỦY KHỐI NĂM 2014

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Số báo danh	Tin học	Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành (viết)	Nghịệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm ưu tiên	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nguyễn Thị Lan Anh		15/7 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	01	Đạt	Đạt	60.0	28.5	44.0	20		181.0	Con thương binh 3/4
2	Nguyễn Đoàn Mỹ Anh		11/9 1988	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	02	Đạt *	Đạt	50.0	89.0	100.0	20		348.0	Con thương binh 4/4
3	Nguyễn Quỳnh Anh		15/10 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	03	Đạt	Miễn	40.0	27.5	76.0			171.0	
4	Nguyễn Văn Bách	6/11 1991		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	04	Đạt	Đạt	42.5	38.0	84.0	20		222.5	Con thương binh 4/4
5	Đặng Trần Bình	9/4 1990		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	05	Đạt	Đạt	45.0	23.5	100.0			192.0	
6	Nguyễn Văn Đạt	26/4 1988		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	06	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
7	Vũ Minh Đức	12/10 1987		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	07	Đạt	Đạt	65.0	61.0	100.0			287.0	
8	Đoàn Thủy Dương		05/3 1989	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	08	Đạt	Đạt	80.0	85.5	92.0			343.0	
9	Nguyễn Văn Dương	30/10 1991		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	09	Đạt	Đạt	60.0	23.0	92.0			198.0	
10	Nguyễn Thùy Duyên		05/9 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	10	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
11	Đỗ Ngọc Hà	21/6 1987		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	11	Đạt	Đạt	65.5	25.0	56.0			171.5	
12	Nguyễn Thái Hà		07/12 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	12	Đạt	Đạt	65.0	75.0	92.0	20		327.0	Con thương binh 4/4
13	Nguyễn Thị Như Hoa		31/12 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	13	Đạt	Miễn	55.0	23.5	88.0			190.0	



TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Số báo danh	Tin học	Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành (viết)	Nghịệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm ưu tiên	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Trần Thị Hoa		9/02 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	14	Đạt	Đạt	40.0	37.0	88.0			202.0	
15	Nguyễn Hữu Hòa	20/3 1986		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	15	Đạt	Đạt	65.5	66.0	100.0			297.5	
16	Phan Xuân Hòa		29/11 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	16	Đạt	Đạt	60.0	70.5	76.0			277.0	
17	Vũ Huy Hoàng	17/6 1992		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	17	Đạt	Đạt	50.0	80.5	100.0			311.0	
18	Nguyễn Thị Kim Huệ		22/03 1987	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	18	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
19	Nguyễn Bá Vương Hùng	03/8 1990		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	19	Đạt	Đạt	60.0	42.0	100.0			244.0	
20	Phạm Thành Hưng	29/9 1992		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	20	Đạt	Đạt	40.0	59.0	72.0			230.0	
21	Đào Thị Minh Hương		13/10 1980	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	21	Đạt	Đạt	70.0	85.5	100.0			341.0	
22	Nguyễn Văn Huy	11/10 1989		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	22	Đạt	Đạt	50.0	29.0	80.0			188.0	
23	Nguyễn Văn Khang	01/11 1992		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	23	Miễn	Đạt	46.0	9.0	80.0			144.0	
24	Đỗ Mạnh Kiên	05/10 1990		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	24	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
25	Đặng Đức Lâm	03/10 1988		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	25	Bỏ thi	Bỏ thi	17.5	1.0	Bỏ thi			19.5	
26	Đỗ Phạm Thùy Linh		29/5 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	26	Đạt	Đạt	53.5	26.5	80.0			186.5	
27	Phạm Thị Quỳnh Mai		10/12 1991	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	27	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
28	Nguyễn Thanh Nam	22/8 1987		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	28	Đạt	Đạt	52.5	33.0	76.0			194.5	
29	Hoàng Thị Phương		26/8 1982	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	29	Đạt	Đạt	70.0	86.5	100.0			343.0	
30	Nguyễn Minh Phương		05/8 1991	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	30	Đạt	Miễn	57.5	56.0	72.0			241.5	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Số báo danh	Tin học	Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành (viết)	Nghịệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm ưu tiên	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Bùi Hữu Phương	07/6 1992		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	31	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
32	Trần Thị Ngọc Quỳnh		09/12 1986	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	32	Đạt	Đạt	55.0	90.5	100.0	20		356.0	Con thương binh 4/4
33	Nguyễn Văn Tâm	08/9 1988		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	33	Đạt	Đạt	60.0	42.5	60.0			205.0	
34	Hoàng Thị Thịnh		26/11 1991	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	34	Đạt	Đạt	62.5	26.5	72.0	20		207.5	Dân tộc Nùng
35	Hoàng Thị Minh Thu		08/8 1983	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	35	Đạt	Đạt	70.0	88.5	100.0			347.0	
36	Phan Thị Thu		22/6 1990	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	36	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
37	Ngô Thị Út Thương		20/12 1989	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	37	Đạt	Đạt	20.0	24.0	100.0	20		188.0	Con bệnh binh 2/4
38	Nguyễn Thị Thủy Tiên		04/11 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	38	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
39	Đỗ Công Tiến	04/6 1987		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	39	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
40	Nguyễn Thị Huyền Trang		21/6 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	40	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
41	Vũ Thị Minh Trang		07/3 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	41	Đạt	Đạt	55.0	23.0	48.0			149.0	
42	Nguyễn Thị Thanh Tú		28/7 1992	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	42	Không đạt	Đạt	65.0	81.0	92.0			319.0	
43	Diệp Văn Vinh	15/8 1989		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	43	Đạt	Đạt	40.0	4.0	32.0	20		100.0	Dân tộc Sán Dìu
44	Lê Thị Quỳnh Trang		15/10 1991	Chuyên viên CQ Đoàn Khối	44	Đạt	Đạt	20.0	51.0	80.0			202.0	
45	Lê Tùng Linh	30/8 1991		Chuyên viên CQ Đoàn Khối	45	Đạt	Đạt	20.0	20.0	96.0			156.0	
46	Tạ Ngọc Ánh		11/12 1990	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	46	Đạt	Đạt	70.0	52.0	68.0			242.0	
47	Dương Thị Cẩm Bình		03/9 1992	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	47	Đạt	Miễn	67.5	82.0	68.0			299.5	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Số báo danh	Tin học	Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành (viết)	Nghịệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm ưu tiên	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
48	Võ Quốc Đạt	20/9 1976		Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	48	Đạt	Miễn	60.0	81.0	72.0			294.0	
49	Trần Thị Dung		10/11 1988	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	49	Đạt	Đạt	77.5	67.0	80.0			291.5	
50	Nông Phương Hạnh		01/02 1980	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	50	Bỏ thi	Miễn	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	Dân tộc Tày
51	Lê Thị Thu Hiền		10/02 1986	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	51	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
52	Nguyễn Thúy Hoàn		18/12 1991	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	52	Đạt	Đạt	40.0	31.5	80.0			183.0	
53	Nguyễn Thị Ánh Hồng		25/5 1989	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	53	Đạt	Đạt	45.0	17.5	72.0			152.0	
54	Nguyễn Thị Chi Mai		23/9 1992	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	54	Đạt	Đạt	47.5	18.5	72.0			156.5	
55	Nguyễn Xuân Ngọc	17/8 1975		Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	55	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
56	Dương Đức Phương	25/7 1983		Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	56	Đạt	Đạt	48.5	58.0	80.0			244.5	
57	Trương Hồng Quân	24/9 1981		Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	57	Đạt	Đạt	0.0	7.0	52.0			66.0	Bài thi Kiến thức chung viết 2 màu mực, nên không chấm điểm
58	Nguyễn Thị Liễu Trang		23/7 1983	Chuyên viên Phòng Nghiên cứu tổng hợp	58	Bỏ thi	Miễn	35.0	Bỏ thi	Bỏ thi	20		55.0	Con thương binh
59	Lê Thị Thu Hà		27/12 1973	Chuyên viên Phòng Tài chính đảng	59	Đạt	Đạt	50.0	91.0	84.0			316.0	
60	Đào Thị Mến		12/4 1983	Chuyên viên Phòng Tài chính đảng	60	Đạt	Đạt	69.5	93.5	84.0	20		360.5	Con thương binh 4/4
61	Vũ Thị Ninh Thương		02/6 1985	Chuyên viên Phòng Tài chính đảng	61	Đạt	Đạt	65.0	94.0	84.0			337.0	
62	Phạm Thị Huyền	11/3 1984		Thi nghiệp vụ tài chính đảng (Hội đồng Lý luận TW gửi thi)	62	Đạt	Đạt	74.5	94.5	88.0			351.5	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Số báo danh	Tin học	Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành (viết)	Nghịệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm ưu tiên	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
63	Tạ Ngọc Thoa	21/7 1981		Chuyên viên Phòng Hành chính	63	Đạt	Đạt	58.5	54.0	68.0	20		254.5	Con bệnh binh, con người nhiệm chất độc HH; bộ đội xuất ngũ
64	Thái Gia Trí	29/5 1985		Chuyên viên Phòng Hành chính	64	Đạt	Đạt	71.5	81.5	84.0	20		338.5	Con thương binh 4/4
65	Phạm Tiến Dũng	8/9 1983		Chuyên viên Ban Tổ chức	65	Miễn	Đạt	53.5	56.5	88.0			254.5	
66	Đặng Thị Huyền		20/02 1986	Chuyên viên Ban Tổ chức	66	Đạt	Đạt	69.0	68.5	80.0	20		306.0	Con thương binh 4/4
67	Bùi Lan Hương		15/9 1978	Chuyên viên Ban Tuyên giáo	67	Đạt	Đạt	76.5	84.0	100.0			344.5	
68	Đỗ Thị Việt Hà		16/4 1991	Kiểm tra viên Cơ quan UBND	68	Không đạt	Đạt	25.0	6.5	45.8			83.8	
69	Vương Anh Quang	18/7 1978		Kiểm tra viên Cơ quan UBND	69	Đạt	Không đạt	55.0	28.0	72.0			183.0	
70	Nguyễn Ngọc Thành	01/03 1990		Kiểm tra viên Cơ quan UBND	70	Đạt	Đạt	65.0	21.5	79.16			187.2	
71	Đinh Lê Phạm Tuấn	06/10 1980		Kiểm tra viên Cơ quan UBND	71	Đạt	Đạt	67.0	46.0	96.0			255.0	
72	Bùi Phương Thủy		12/7 1989	Kiểm tra viên Cơ quan UBND	72	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi			0.0	
73	Lê Thị Thảo Tâm		10/3 1992	Kiểm tra viên Cơ quan UBND	73	Đạt	Đạt	0.0	36.0	60.0			132.0	

Ghi chú: Tổng điểm là điểm cộng của 03 môn (Kiến thức chung, Thi viết Nghiệp vụ chuyên ngành nhân hệ số 2, Trắc nghiệm Nghiệp vụ chuyên ngành) cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và trừ điểm do phạm quy (nếu có)